



04.2

CÔNG TY CỔ PHẦN PETEC BÌNH ĐỊNH

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**  
VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2023,  
KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2024

**Kính gửi: ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2024**

Kính thưa Quý vị Cổ đông, các ông/bà Hội đồng quản trị (HĐQT), Ban Kiểm soát (BKS).

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc (TGD) Công ty Cổ phần Petec Bình Định, tôi xin nhiệt liệt chào mừng và cảm ơn toàn thể Quý vị đã dành thời gian tham dự buổi họp ĐHĐCĐ ngày hôm nay.

Căn cứ các quy định của pháp luật, căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Petec Bình Định, thay mặt Ban TGD, tôi báo cáo với các Quý vị cổ đông và các ông/bà HĐQT, BKS về các mặt hoạt động của Công ty, kết quả hoạt động của sản xuất kinh doanh năm 2023 và Kế hoạch triển khai thực hiện nhiệm vụ và định hướng hoạt động kinh doanh năm 2024 với các nội dung chính như sau:

**I. BÁO CÁO CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY NĂM 2023:**

**1. Đặc điểm tình hình:**

**1.1 Thuận lợi:**

Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành quản lý được HĐQT đặc biệt quan tâm, liên tục thực hiện sát sao, qua đó kịp thời ứng phó với những khó khăn khách quan cũng như trong hỗ trợ hoạt động kinh doanh, tổ chức kiện toàn bộ máy.

Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc cùng toàn thể người lao động Công ty phát huy tốt ý thức trách nhiệm, đoàn kết, gắn bó, nỗ lực vượt qua khó khăn, thử thách.

**1.2 Khó khăn:**

Năm 2023, kinh tế toàn cầu phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức. Xung đột Nga - U-crai-na tiếp diễn, trong khi xung đột mới bùng phát ở Trung Đông, Biển Đỏ trong các tháng cuối năm kéo theo nguy cơ đứt gãy chuỗi cung ứng. Thị trường hàng hóa thế giới có nhiều biến động. Lạm phát tiếp tục neo ở mức cao, tăng trưởng thương mại yếu và niềm tin người tiêu dùng chậm phục hồi. Trong bối cảnh ấy, Việt Nam cũng như nhiều quốc gia duy trì chính sách tiền tệ thắt chặt để ưu tiên kiềm chế lạm phát. Tổng cầu suy yếu, kinh tế tăng trưởng chậm, thị trường bất động sản vẫn tồn đọng, tiếp tục gặp rất nhiều khó khăn.

## 2. Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023:

### 2.1 Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch:

	Thực hiện năm 2023	So với kế hoạch
Doanh thu	1.626 tỷ 788 triệu đồng	108,5%
Lợi nhuận sau thuế	6 tỷ 798 triệu đồng	65,4%
Có tức	0%	-

(Đính kèm Biểu số 01 - Bảng chi tiết kết quả kinh doanh năm 2023)

Trong đó, các mảng kinh doanh đóng góp cụ thể như sau:

- Xăng dầu: hoạt động kinh doanh xăng dầu đạt doanh thu 920 tỷ, tuy nhiên tình hình thực hiện mới chỉ đạt thu 267 tỷ, doanh thu chủ yếu của hoạt động kinh doanh xăng dầu đến từ nguồn cửa hàng trực thuộc, đại lý và hộ công nghiệp (trong năm 2023 không có hoạt động mua bán lô), sản lượng tiêu thụ đạt 13,5 triệu lít xăng dầu các loại. So sánh với năm 2022, sản lượng tiêu thụ đã có tăng trưởng đáng kể, từ 650 m<sup>3</sup>/tháng lên trên 1.200 m<sup>3</sup>/tháng.
- Mảng kinh doanh Vật liệu xây dựng (VLXD): Tổng doanh số bán ra đạt 101,8 tỷ đồng. Đây là mảng kinh doanh truyền thống của Công ty, tuy nhiên sản lượng bán ra năm 2023 thấp - chỉ đạt 75,2% so với năm 2022, hoàn thành 40,6% kế hoạch sản lượng đề ra. Đây là năm Công ty tìm giải pháp cho bài toán vừa kinh doanh - vừa đảm bảo giảm rủi ro công nợ, vì vậy phải chấp nhận sụt giảm sản lượng.
- Hoạt động khai thác mặt bằng: Trong năm 2023, hoạt động khai thác mặt bằng đạt mức doanh thu là 5,2 tỷ hoàn thành so với kế hoạch, và so với cùng kỳ năm 2022.
- Hoạt động kinh doanh thực phẩm / sắt thép và dây đồng: Đạt 1.252,5 tỷ đồng, trong đó chiếm trên 97% là thép và dây đồng. Công ty chủ động thực hiện mở mới thị

trường, kinh doanh lớn vì vậy sản lượng, doanh số cũng như lợi nhuận đạt tốt so với yêu cầu đề ra.

## 2.2 Đánh giá các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2023:

### 2.2.1 Đối với ngành hàng kinh doanh xăng dầu:

- Kế hoạch đặt ra trong năm 2023, hoạt động kinh doanh xăng dầu đạt doanh thu 920 tỷ, tuy nhiên tình hình thực hiện mới chỉ đạt thu 267 tỷ, sản lượng tiêu thụ đạt 13,5 triệu lít xăng dầu các loại. So sánh với năm 2022, sản lượng tiêu thụ đã có tăng trưởng đáng kể về chất do doanh thu chủ yếu đến từ nguồn cửa hàng trực thuộc, đại lý và hộ công nghiệp (năm 2022 không có hoạt động mua bán lô), sản lượng khu vực này đã có mức tăng từ 650 m<sup>3</sup>/tháng lên trên 1.200 m<sup>3</sup>/tháng.
- Gắn với mục tiêu chiến lược dài hạn của Công ty trong hoạt động kinh doanh xăng dầu, Công ty đang từng bước bám sát, củng cố tăng trưởng hệ thống cửa hàng, đại lý, hộ công nghiệp lên số lượng 30 đơn vị hoặc 2 triệu lít mỗi tháng theo kế hoạch đặt ra; Trong đó vừa triển khai mua cây xăng dầu, vừa phát triển lôi kéo đại lý về hệ thống. Hiện Công ty đã có 6 cửa hàng, 13 đại lý, 14 hộ công nghiệp. Riêng mảng mua bán thương mại xăng dầu do tiềm ẩn rủi ro nên chưa thể tăng sản lượng mảng này trong năm 2023.

### 2.2.2 Đối với ngành hàng VLXD:

Kế hoạch đặt ra trong năm 2023, hoạt động kinh doanh xi-măng đạt doanh thu 251 tỷ, tuy nhiên tình hình thực hiện mới chỉ đạt 102 tỷ đồng. Trong năm hoạt động kinh doanh xi-măng gặp rất nhiều khó khăn, cụ thể:

- Nhu cầu thị trường xây dựng giảm mạnh dẫn đến tình hình kinh doanh xi măng rất khó khăn.
- Xi măng Phúc Sơn mở thêm nhà phân phối tại Gia Lai, Quảng Ngãi nhưng nhà phân phối trên lại bán trong vùng đã giao cho Công ty độc quyền, để giá thấp, bán sai vùng gây khó khăn việc tiêu thụ tại thị trường Bình Định.
- Sự cạnh tranh mạnh vùng và giá đối với một số nhãn hiệu khác cùng phân khúc và phân khúc giá rẻ.
- Chi phí thuê kho, vận chuyển tàu, ô tô, dây sling cao.

- Đặc thù ngành xi măng là bán hàng phải cho nợ, nếu yêu cầu khách thanh toán ngay thì phải hạ giá sâu dẫn đến lợi nhuận thấp, nếu để nợ thì tồn đọng vốn, rủi ro thu hồi nợ.

### 2.2.3 Đối với các dịch vụ khai thác tài sản trên đất:

Nhìn chung hoạt động khai thác mặt bằng của Công ty năm 2023 ổn định. Công ty đã tìm kiếm các đối tác uy tín, hoạt động kinh doanh chuỗi để khai thác dựa trên lợi thế mặt bằng, vì vậy kết quả thu về đạt tốt. Doanh thu năm 2023 mảng này 5,2 tỷ đồng doanh thu đạt với kế hoạch đề ra.

### 2.2.4 Kinh doanh thương mại khác:

Trong năm 2023, Công ty chủ động tìm hiểu thị trường thực hiện kinh doanh nhóm hàng sắt thép, đồng nhôm và hàng nguyên liệu thức ăn chăn nuôi. Năm 2023 doanh thu hoạt động này đạt 1.221 tỷ đồng, chiếm 75% tổng doanh thu toàn Công ty, mang lại hiệu quả kinh doanh tốt.

### 2.2.5 Hoạt động tài chính

Năm 2022, nền kinh tế cũng như thị trường chứng khoán nói riêng có nhiều biến động. Tuy nhiên, do có chiến lược đầu tư và kế hoạch hành động cụ thể nên mảng đầu tư chứng khoán đạt được kết quả tốt, lãi đạt mức khá 2,9 tỷ đồng - tạo nguồn thu trong bối cảnh các mảng kinh doanh truyền thống khác gặp nhiều khó khăn. Ngoài ra, bằng các cơ chế quản lý kinh doanh nhằm kiểm soát chặt chẽ dòng tiền, đối với các Hợp đồng thương mại đối tác đã ký kết và thực hiện nhưng chậm thanh toán, Công ty đã phạt theo các điều khoản đã cam kết, thông qua đó cũng đã tạo được nguồn thu đáng kể cho hoạt động kinh doanh chung của Công ty, đảm bảo an toàn vốn.

## 3. Về tình hình đầu tư:

Trong năm 2023, Công ty không phát sinh công tác đầu tư.

## 4. Về công tác tài chính:

**5.1** Tình hình tài sản: Giá trị tài sản cố định đến ngày 31/12/2023 là 27.968.437.551 đồng. Các tài sản của Công ty đều được khai thác sử dụng có hiệu quả.

**5.2** Tình hình nợ phải thu:

- Tại thời điểm 31/12/2023, tất cả các khoản nợ phải thu của Công ty đều được đối chiếu với khách hàng.

- Tổng nợ phải thu đến 31/12/2023 là: 320.251.919.772 đồng, giảm 6,9% so với năm trước.
- Công tác quản lý nợ và thu hồi nợ tiếp tục là một nhiệm vụ trọng tâm trong năm 2023, nhằm đảm bảo an toàn tài chính và tăng hiệu quả sử dụng vốn.

### 5.3 Tình hình nợ phải trả:

- Tổng nợ phải trả người bán đến 31/12/2023: 11.468.614.851 đồng.
- Công ty luôn thực hiện việc giám sát chặt chẽ công tác tài chính, gắn trách nhiệm người lao động trong việc sử dụng tài sản của Công ty, thực hiện tốt công tác quản lý tiền hàng, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

### 5.4 Về tổ chức, lao động:

Tăng cường sự chỉ đạo, điều hành của HĐQT, Ban TGD. Công tác kiểm soát nội bộ được thực hiện thường xuyên liên tục. Để đảm bảo yêu cầu phát triển kinh doanh Công ty đã tăng cường hơn nữa công tác tuyển dụng mới, bên cạnh đó, nâng cao vai trò quản lý tại các đơn vị kinh doanh trên cơ sở tăng trách nhiệm đối với từng cá nhân phụ trách, giao KPI cụ thể đối với mảng kinh doanh, đi đôi với cơ chế thưởng phạt rõ ràng để khích lệ cũng như thay thế các nhân sự không đảm bảo yêu cầu. Công tác phối kết hợp, tham chiếu giữa các phòng ban chức năng và các đơn vị kinh doanh nhằm gia tăng tính hiệu quả trong quản lý, đặc biệt về vấn đề quản lý vốn, phục vụ công tác kinh doanh được chú trọng.

## II. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2024:

### 1. Dự báo tình hình:

Năm 2024 sẽ tiếp tục là năm nhiều khó khăn cho nền kinh tế và các mảng hoạt động kinh doanh của Công ty nói riêng. Để ổn định và phát triển, năm 2024 Công ty sẽ vẫn tập trung vào các nhóm hàng kinh doanh chính sau:

- Xăng dầu bán buôn (thương nhân phân phối) và bán lẻ;
- Xi-măng và các sản phẩm vật liệu xây dựng;
- Ổn định nhóm hàng thương mại khác, trong đó phát triển chuyên sâu nhóm hàng sắt thép công nghiệp;
- Khai thác hiệu quả hệ thống mặt bằng hiện có.

### 2. Kế hoạch kinh doanh năm 2024:

#### 2.1 Các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh năm 2024:

Trên cơ sở tình hình thực tế thị trường, Công ty tiến hành xây dựng kế hoạch năm 2023, cụ thể như sau:

Các chỉ tiêu	Kế hoạch 2024		So với 2023
Tổng doanh thu	1.600	tỷ đồng	98,4%
Lợi nhuận sau thuế	12,35	tỷ đồng	181,7%
Cổ tức dự kiến	0	%	-

(Đính kèm Biểu số 02 - Kế hoạch hoạt động kinh doanh năm 2024).

## 2.2 Một số định hướng chính trong hoạt động của năm 2024:

- Đối với từng ngành hàng, việc phát triển hệ thống, đặc biệt ở mảng kinh doanh xăng dầu là mục tiêu quan trọng nhất trong giai đoạn hiện nay. Các mục tiêu tiếp theo nhằm ổn định hoạt động kinh doanh gồm có: Tạo sự linh hoạt trong quản lý thuê khoán khu vực kinh doanh xăng dầu bán lẻ nhằm tăng sản lượng bán ra; Khai thác, xây dựng mới hệ thống các kho đảm bảo nhu cầu cấp hàng cho Đại lý xăng dầu; Phát triển theo chiều sâu mảng kinh doanh sắt thép công nghiệp; Giữ và phát triển thị trường VLXD đi đôi với thực hiện rà soát sát sao công nợ, tồn kho; Hoạt động kinh doanh tài chính đảm bảo các yêu cầu an toàn vốn, có hiệu quả.
- Tăng cường công tác quản trị, kiểm soát tuân thủ, chú trọng phát triển bền vững; nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác quản lý tài chính, tránh phát sinh nợ xấu, quyết liệt thu hồi các khoản nợ đọng. Nâng cao khả năng quản lý và khai thác tài sản hiện có.
- Thực hiện nâng cao trách nhiệm quản lý, hiệu quả trong điều hành các cấp; Nâng cao chất lượng lao động - hiệu quả công việc thông qua hệ thống tiêu chuẩn đo lường cụ thể cho từng đơn vị, phòng ban; Triển khai đánh giá thường xuyên và khoa học, tạo công bằng trong phân phối thu nhập.

## 3. Các giải pháp thực hiện:

Trong bối cảnh nhiều khó khăn như hiện nay, để hoàn thành mục tiêu đề ra, hoạt động kinh doanh của Công ty cần thực hiện tốt các giải pháp sau:

### 3.1 Giải pháp kinh doanh:

#### 3.1.1 Đối với mảng kinh doanh bán buôn xăng dầu:

- Hệ thống Công ty đặt mục tiêu phát triển trung bình hàng năm tăng 05 cửa hàng, đạt 10 cửa hàng, 20 đại lý, 20 hộ công nghiệp trong năm 2024.

- Tái thiết lập kho xăng dầu.
- Cải tiến nâng chất lượng khoán ở các cửa hàng xăng dầu trực thuộc của công ty, đảm bảo minh bạch, cụ thể và hiệu quả.

### 3.1.2 Đối với mảng kinh doanh VLXD:

Hoạt động kinh doanh xi-măng sẽ bị tác động bởi các yếu tố đầu vào do những biến động giá cả chi phí đầu vào, áp lực cạnh tranh. Do đó, Ban Tổng Giám đốc chủ động triển khai các giải pháp cụ thể như sau:

- Tiếp tục hợp tác chặt chẽ với các mặt hàng xi măng Công ty đang độc quyền (theo khu vực thị trường), và các mặt hàng đạt chất lượng tốt, phù hợp với thị hiếu tiêu dùng của thị trường. Nghiên cứu mở rộng và ký kết làm nhà Phân phối độc quyền hoặc tổng đại lý của một số hãng xi măng khác để đa dạng hóa mặt hàng. Tối ưu chi phí lao động và chi phí khai thác để nâng cao năng suất phục vụ, quản lý chặt chẽ công nợ, dòng tiền,... nhằm tăng hiệu quả trên đầu tấn bán ra;
- Tăng cường chăm sóc khách hàng, theo hướng trả tiền ngay, tiền trước để có được giá tốt.
- Xây dựng lại bộ phận thị trường, cùng với việc triển khai kinh doanh xi-măng sẽ phối hợp nghiên cứu mở rộng các ngành nghề liên quan đến ngành hàng VLXD khác.
- Nâng cao năng lực đội ngũ bán hàng, thiết lập lại hệ thống quản trị bán hàng tại đơn vị.

### 3.1.3 Đối với mảng khai thác mặt bằng:

- Tiếp tục hợp tác với các đối tác giàu tiềm năng, có thương hiệu để khai thác tối đa những vị trí đất nằm ở trung tâm của công ty để tăng hiệu quả khai thác.
- Xem xét tự kinh doanh chuỗi siêu thị đồng giá để nâng cao hiệu quả khai thác tại một số mặt bằng thuộc Công ty.

### 3.1.4 Mảng kinh doanh thương mại khác:

Quy Nhơn là vị trí chiến lược để phát triển rất nhiều ngành nghề kinh doanh thương mại dựa vào lợi thế Cảng nước sâu phục vụ cho các tỉnh thuộc Miền Trung - Tây Nguyên, cùng với lợi thế của thương hiệu Petec Bidico về mức độ tín nhiệm và thương hiệu tốt tại khu vực nên Ban Tổng Giám đốc sẽ nghiên cứu để mở rộng thêm các ngành nghề kinh doanh khác như: sắt thép công nghiệp, nông sản thực phẩm, ....

### 3.1.5 Đối với hoạt động đầu tư tài chính:

- Công ty sẽ chuẩn hóa hoạt động kinh doanh này nhằm có thể tiếp cận và tạo hiệu quả tốt hơn khi thị trường chứng khoán vào chu kỳ ổn định. Ngoài ra, hoạt động thu từ phạt tài chính với các Hợp đồng thương mại vẫn sẽ được tiếp tục nhằm tối ưu hiệu quả dòng tiền kinh doanh.
- Tập trung triển khai nhanh - đáp ứng kịp thời yêu cầu kinh doanh tại các đơn vị đặc biệt mảng kinh doanh VLXD và kinh doanh xăng dầu.

### 3.2 Giải pháp về tài chính:

- Thường xuyên rà soát, hoàn thiện, bổ sung các quy chế quản lý kinh doanh như: quy chế quản lý nợ, quy chế bán hàng ... bảo đảm thuận lợi cho phát triển kinh doanh, bảo toàn vốn và theo đúng quy định pháp luật của Nhà nước. Nâng cao hiệu quả quản lý tài chính, triệt để tiết kiệm chi phí;
- Có cơ chế sử dụng vốn phù hợp nhằm kích thích khu vực thuê khoán bán lẻ xăng dầu, tăng sản lượng bán ra.
- Đối với công tác quản lý nợ phải thu: Tập trung và quyết liệt công tác thu hồi nợ, không để phát sinh thêm nợ xấu,... Nâng tỷ trọng đảm bảo an toàn công nợ bằng bảo lãnh ngân hàng/tài sản đảm bảo;
- Lập kế hoạch, cân đối nhu cầu vốn đầu tư dài hạn và vốn lưu động; xác định nhu cầu vốn hợp lý giữa các ngành hàng để phân bổ nguồn vốn và tìm kiếm nguồn tài trợ với lãi suất tốt nhất;
- Tiếp tục các phương án khai thác và sử dụng tài sản: khai thác 100% các mặt bằng, kho bãi; đối với các mặt bằng/kho bãi đang hợp tác kinh doanh/cho thuê cần đánh giá hiệu quả định kỳ; xem xét phương án đầu tư để nâng cao hiệu quả khai thác; tiếp tục cơ cấu lại các tài sản có hiệu quả khai thác chưa cao hoặc không có phương án sử dụng để thu hồi vốn đầu tư và nâng hiệu suất sử dụng vốn.

### 3.3 Giải pháp về tổ chức, lao động:

Trong năm 2023, thông qua tuyển dụng mới, năng suất lao động của Công ty đã được cải thiện. Tuy nhiên, công tác kiện toàn bộ máy vẫn phải được tiếp tục thực hiện, áp dụng sâu rộng phương án KPI theo từng ngành hàng để kích thích tăng sản lượng và hiệu quả, đáp ứng kịp thời yêu cầu phát triển SX-KD của Công ty trong tình hình mới.



Tóm lại, Công ty đã rất nỗ lực vượt qua năm 2023 đầy khó khăn, tạo lợi nhuận và duy trì ổn định đời sống của CBNV Công ty. Đó là nhờ vào sự quyết liệt của HĐQT, Ban TGD cùng những cố gắng nỗ lực không ngừng của tập thể CBNV Công ty.

Năm 2024 - song hành với những khó khăn hiện nay thì đây cũng là năm mở ra nhiều cơ hội mới. HĐQT sẽ chú trọng hơn về công tác kiểm soát cũng như dự báo nhằm có sự chỉ đạo sâu sát hơn đối với Ban Điều hành; mục tiêu là phát triển kinh doanh, xây dựng hệ thống bền vững; giữ vững và phát triển nguồn vốn, hoàn thành các chỉ tiêu cơ bản theo kế hoạch đề ra.

***Trân trọng báo cáo Đại hội./.***

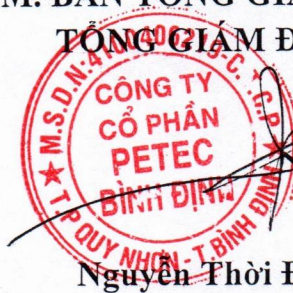
**Nơi nhận:**

- ĐHĐCĐ thường niên 2024;
- Lưu P.TC-HC-TH.

Quy Nhơn, ngày 03 tháng 5 năm 2024

**TM. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Thời Đại**

**Biểu số 1: KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2023**

CHỈ TIÊU	Đvt	Thực hiện năm 2023		
		Thực hiện	So với kế hoạch	So với thực hiện 2022
<b>DOANH SỐ SẢN XUẤT / MUA VÀO</b>	Tr.đồng	<b>1.577.141</b>	<b>111,78%</b>	<b>161,22%</b>
<b>DOANH THU</b>	Tr.đồng	<b>1.626.788</b>	<b>108,45%</b>	<b>160,46%</b>
<b>DOANH THU TIÊU THỤ HÀNG HÓA</b>	Tr.đồng	<b>1.621.584</b>	<b>108,47%</b>	<b>160,75%</b>
Xi-măng	Tr.đồng	101.801	40,55%	16,78%
+ Sản lượng bán ra	tấn	65.009	41,41%	72,65%
Xăng dầu	Tr.đồng	267.238	29,05%	94,05%
- Xăng dầu bán buôn	Tr.đồng	100.161	14,52%	99,25%
+ Lượng bán ra	1000 lít	5.207	18,69%	111,94%
- Xăng dầu bán lẻ	Tr.đồng	167.077	72,64%	91,19%
+ Lượng bán ra	1000 lít	8.273	81,11%	104,76%
Thương mại khác (sắt thép, dây đồng)	Tr.đồng	1.252.545	386,77%	15843,71%
<b>D.THU D.VỤ, KHAI THÁC MẶT BẰNG</b>	Tr.đồng	<b>5.205</b>	<b>102,42%</b>	<b>102,36%</b>
<b>KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH</b>				
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	Tr.đồng	<b>1.626.788</b>	<b>108,45%</b>	<b>160,46%</b>
Giá vốn hàng bán	-	1.577.141	111,78%	161,22%
Chiết khấu hàng mua	-	-	0,00%	-
<b>Lợi nhuận gộp</b>	-	<b>49.648</b>	<b>54,36%</b>	<b>139,44%</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	-	13.590		188,77%
<b>Chi phí tài chính</b>	-	<b>20.390</b>	<b>134,44%</b>	<b>309,65%</b>
Chi phí bán hàng	-	19.848	33,45%	102,28%
Trích lập dự phòng	-	-		-
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	-	<b>12.021</b>	<b>120,21%</b>	<b>158,71%</b>
Thu nhập khác		37		7,04%
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	-	<b>11.016</b>	<b>84,74%</b>	<b>113,09%</b>
Thuế phải nộp	-	4.217	162,21%	189,97%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	-	<b>6.798</b>	<b>65,37%</b>	<b>90,39%</b>
<b>Tỷ lợi tức cổ phần</b>	%	-	-	-

**Biểu số 2: KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2024**

CHỈ TIÊU	Đvt	Kế hoạch năm 2024	
		Kế hoạch	So với thực hiện 2023
<b>DOANH SỐ SẢN XUẤT / MUA VÀO</b>	Tr.đồng	<b>1.533.420</b>	<b>97,23%</b>
<b>DOANH THU</b>	Tr.đồng	<b>1.600.284</b>	<b>98,37%</b>
<b>DOANH THU TIÊU THỤ HÀNG HÓA</b>	Tr.đồng	<b>1.593.284</b>	<b>98,25%</b>
Xi-măng	Tr.đồng	160.911	158,06%
+ Sản lượng bán ra	tấn	108.000	166,13%
Xăng dầu	Tr.đồng	432.373	161,79%
- Xăng dầu bán buôn	Tr.đồng	676.950	675,86%
+ Lượng bán ra	1000 lít	27.855	534,92%
- Xăng dầu bán lẻ	Tr.đồng	243.050	145,47%
+ Lượng bán ra	1000 lít	10.200	123,29%
Thực phẩm / Nông sản	Tr.đồng	1.000.000	318,12%
<b>D.THU D/VỤ, KHAI THÁC MẶT BẰNG</b>	Tr.đồng	<b>7.000</b>	<b>134,50%</b>
<b>KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH</b>			
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	Tr.đồng	<b>1.600.284</b>	<b>98,37%</b>
Giá vốn hàng bán	-	1.533.420	97,23%
Chiết khấu hàng mua	-	-	0,00%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	-	<b>66.864</b>	<b>134,68%</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	-	5.835	42,93%
<b>Chi phí tài chính</b>	-	<b>32.660</b>	<b>160,17%</b>
Chi phí bán hàng	-	14.809	74,61%
Trích lập dự phòng	-	-	0,00%
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	-	<b>9.790</b>	<b>81,44%</b>
Thu nhập khác	-	-	
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	-	<b>15.439</b>	<b>140,16%</b>
Thuế TNDN	-	3.088	73,22%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	-	<b>12.351</b>	<b>181,69%</b>

### Biểu số 3: BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Toàn văn Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (đã được kiểm toán): *đăng tải tại trang điện tử của Công ty "petecbidico.com.vn", mục Quan hệ cổ đông/Báo cáo Tài chính.*

#### BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>397.264.643.170</b>	<b>396.976.052.314</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>46.684.494.773</b>	<b>19.652.236.169</b>
1. Tiền	111	5	16.073.922.273	13.652.236.169
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	30.610.572.500	6.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>20.500.000.000</b>	<b>19.784.945.217</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	8.a	-	9.584.945.217
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	20.500.000.000	10.200.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>320.251.919.772</b>	<b>343.950.355.415</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	9	316.730.460.183	341.969.962.359
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	10	5.596.693.813	4.453.580.855
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	11	421.490.863	459.437.621
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(2.496.725.087)	(2.932.625.420)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>13</b>	<b>9.441.813.013</b>	<b>13.301.551.250</b>
1. Hàng tồn kho	141		9.441.813.013	13.301.551.250
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>386.415.612</b>	<b>286.964.263</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14.a	251.034.521	151.583.172
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		135.381.091	135.381.091
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>30.439.007.322</b>	<b>32.107.274.446</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>27.968.437.551</b>	<b>29.637.449.496</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	27.067.789.551	28.736.801.496
- Nguyên giá	222		56.867.465.685	55.858.738.412
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29.799.676.134)	(27.121.936.916)
2. Tài sản cố định vô hình	227	16	900.648.000	900.648.000
- Nguyên giá	228		900.648.000	900.648.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>954.545.455</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	954.545.455
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1.121.471.640</b>	<b>1.083.875.243</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	8.b	5.479.064.524	5.479.064.524
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.357.592.884)	(4.395.189.281)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.349.098.131</b>	<b>431.404.252</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14.b	1.349.098.131	431.404.252
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>427.703.650.492</b>	<b>429.083.326.760</b>

## Bảng cân đối kế toán

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>349.814.251.630</b>	<b>357.240.152.243</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>349.814.251.630</b>	<b>357.240.152.243</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	11.468.614.851	114.644.921.134
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	116.706.984	1.119.262.278
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	5.036.135.714	2.831.909.622
4. Phải trả người lao động	314		1.029.445.631	972.253.366
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	1.701.500.620	397.785.877
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		259.393.929	280.303.025
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	3.035.284.762	2.734.315.562
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	326.776.879.072	233.799.270.464
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		390.290.067	460.130.915
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>77.889.398.862</b>	<b>71.843.174.517</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>77.889.398.862</b>	<b>71.843.174.517</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	40.391.470.000	40.391.470.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40.391.470.000	40.391.470.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	(54.000.000)	(54.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	17.028.679.974	17.028.679.974
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	20.523.248.888	14.477.024.543
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.724.969.391	6.956.473.022
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.798.279.497	7.520.551.521
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>427.703.650.492</b>	<b>429.083.326.760</b>

# BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	25	1.626.788.198.223	1.013.849.929.380
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	29.333.333
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		1.626.788.198.223	1.013.820.596.047
4. Giá vốn hàng bán	11	26	1.577.140.538.418	978.244.951.898
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng &amp; cc dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>49.647.659.805</b>	<b>35.575.644.149</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	13.589.610.157	7.198.668.988
7. Chi phí tài chính	22	28	20.390.277.270	6.584.542.993
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		20.391.162.079	6.589.045.803
8. Chi phí bán hàng	25	29.a	19.847.844.112	19.406.396.078
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29.b	12.020.859.445	7.573.707.812
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>10.978.289.135</b>	<b>9.209.666.254</b>
11. Thu nhập khác	31	30	283.259.530	703.539.298
12. Chi phí khác	32	31	245.913.890	172.585.233
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>37.345.640</b>	<b>530.954.065</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>11.015.634.775</b>	<b>9.740.620.319</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	4.217.355.278	2.220.068.798
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>6.798.279.497</b>	<b>7.520.551.521</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	1.683	1.676
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	1.683	1.676

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11.015.634.775	9.740.620.319
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	15	2.677.739.218	2.338.119.866
- Các khoản dự phòng	03		71.128.403	(196.675.710)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	27	(1.078.024.703)	(379.039.874)
- Chi phí lãi vay	06	28	20.391.162.079	6.589.045.803
<b>3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>33.077.639.772</b>	<b>18.092.070.404</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		23.729.562.365	(323.556.991.662)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.859.738.237	(5.420.868.107)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(101.940.128.582)	105.320.754.321
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.017.145.228)	(378.070.191)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		9.584.945.217	(9.584.945.217)
- Tiền lãi vay đã trả	14	20,28	(19.087.447.336)	(6.191.259.926)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	19	(3.910.722.412)	(611.970.668)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(821.896.000)	(490.650.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(56.525.453.967)</b>	<b>(222.821.931.046)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(54.181.818)	(5.566.642.359)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		-	572.727.272
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	7	(32.300.000.000)	(10.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	7	22.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11,27	938.173.181	159.705.432
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(9.416.008.637)</b>	<b>(14.834.209.655)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	22	1.167.342.385.155	767.793.728.617
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	22	(1.074.364.776.547)	(534.023.985.231)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21,23	(3.887.400)	(97.495.555)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>92.973.721.208</b>	<b>233.672.247.831</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>27.032.258.604</b>	<b>(3.983.892.870)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5,6	19.652.236.169	23.636.129.039
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>46.684.494.773</b>	<b>19.652.236.169</b>

